

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN T  
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 12/7/2024

V/v: “Tranh chấp ly hôn, phân chia tài sản chung”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T – TỈNH BÌNH THUẬN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Dương Thị Mận.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Phạm Văn Tiến;  
2. Bà Phan Thị Thắng.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Biện Thị Uyển Nhi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa:** Bà Đinh Thị Vân Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 25/2024/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2024, về việc: “Tranh chấp ly hôn, phân chia tài sản chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận; Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2024/QĐ-HPT, ngày 20 tháng 6 năm 2024; Thông báo về thời gian mở lại phiên tòa số 34/2024/TB-TA, ngày 02 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1963; Địa chỉ: Khu phố L, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

**2. Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1973; Địa chỉ nơi cư trú cuối cùng: Khu phố L, thị trấn L, T, Bình Thuận.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt đã có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*1. Theo đơn khởi kiện, lời khai, tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án ông Phạm Văn Đ trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Thị T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 tại Cà Mau. Thời gian sau đó ông Đ và bà T về sinh sống tại khu phố L, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận và đã làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn L vào năm 2007. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng không được hòa thuận, hạnh phúc. Nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ việc bà T sa vào tệ nạn số đề, bài bạc gây ra nợ nần. Từ đó vợ chồng thường xảy ra cãi vã với nhau. Thời gian sau đó thì bà T đã bỏ đi cho đến nay mà không còn thông tin, liên lạc gì với ông Đ. Trong thời gian bà T bỏ đi thì ông Đ cũng đã liên hệ họ hàng thân thích của bà T nhưng không ai biết thông tin của bà T. Năm 2023, ông Đ đã làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố bà T mất tích. Ngày 23 tháng 11 năm 2023, Tòa án nhân dân huyện T đã ban hành quyết định số 07/2023/QĐST – DS tuyên bố bà T mất tích. Hiện nay do bà T đã mất tích nên ông Đ yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông Đ được ly hôn với bà T.

- *Về con chung:* Ông Đ và bà T có bốn người con chung là Phạm Văn Đ1, sinh năm 1990; Phạm Thị Cẩm T1, sinh năm 1993; Phạm Văn Đ2, sinh năm 1996 và Phạm Văn P, sinh năm 2004. Thời điểm bà T bỏ nhà đi có dẫn theo bốn người con cùng đi cho đến nay. Hiện tại ông Đ không có thông tin liên lạc được với các con. Các con chung của ông Đ bà T đều đã thành niên nên ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết về trách nhiệm nuôi con.

- *Về tài sản chung:* Năm 2004, vợ chồng ông Đ và bà T có nhận sang nhượng một lô đất vườn của ông Huỳnh Văn S ở khu phố L, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Sau khi nhận sang nhượng thì ông Đ và bà T có làm nhà tạm để ở và canh tác đất. Sau khi bà T bỏ nhà đi thì ông Đ cũng đi làm tại thành phố P, tỉnh Bình Thuận nhưng cũng thường xuyên đi về trông coi, quản lý đất đai. Năm 2022, ông Đ đã tiến hành làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay diện tích đất đó thuộc thửa đất số 43, tờ bản đồ số 75 có diện tích 420,2m<sup>2</sup> trong đó có 40m<sup>2</sup> đất ở đô thị và 380,2m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DE 806999, chủ sử dụng là Phạm Văn Đ. Tuy nhiên ông Đ xác định đây là tài sản chung của ông Đ và bà T nên yêu cầu được phân chia theo quy định của pháp luật để ông Đ có quyền sử dụng, định đoạt đối với tài sản của mình và xác định quyền lợi của bà T trong khối tài sản chung. Đối với tài sản này ông Đ yêu cầu Tòa án phân chia cho ông Đ được hưởng phần nhiều hơn bà T vì sau khi bà T bỏ đi ông Đ là người có công quản lý tài sản và bỏ các khoản chi phí để thực hiện thủ tục cấp quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, năm 2022, sau khi được cấp quyền sử dụng đất thì ông Đ có xây dựng một căn nhà xây trên thửa đất số 43, tờ bản đồ số 75 để ở. Đối với tài sản này ông Đ xác định là tài sản riêng của cá nhân ông nên yêu cầu được công nhận quyền sở hữu đối với tài sản này.

Bị đơn – bà Nguyễn Thị T đã mất tích theo quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự về việc tuyên bố một người mất tích số 07/2023/QĐST-DS, ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T.

Theo kết quả xác minh tại địa phương thể hiện: Ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Thị T trước đây sinh sống tại địa phương. Cách đây hơn mười năm thì bà T đã bỏ đi khỏi địa phương, hiện không còn tin tức gì của bà T. Về các con chung của ông Đ và bà T hiện tại cũng không còn sinh sống tại địa phương. Ngoài ra bà T cũng không có người thân thích nào khác tại địa phương.

*Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, phát biểu ý kiến như sau:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 về xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án, xác định tư cách pháp lý của đương sự; tiến hành các biện pháp thu thập tài liệu chứng cứ.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của đương sự trong vụ án: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, các Điều 146, 147, 203 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí của Tòa án để tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Văn Đ .

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Đ được ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

- Về tài sản chung: Giao diện tích đất 420m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 43, tờ bản đồ số 75 đất ở nông thôn và cây lâu năm trị giá 450.000.000đồng cho ông Phạm Văn Đ tiếp tục quản lý, sử dụng. Ông Phạm Văn Đ phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T 40% giá trị tài sản.

- Về án phí: Ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Thị T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài sản mình được nhận. Tuy nhiên hiện nay bà T đã mất tích, ông Đ là người đang quản lý tài sản của bà T nên ông Đ có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm thay bà T.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*[1] Về thẩm quyền:*

Xét yêu cầu ly hôn, phân chia tài sản chung của ông Phạm Văn Đ với bà Nguyễn Thị T đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự . Bị đơn bà Nguyễn Thị T đã mất tích nhưng nơi cư trú cuối cùng là khu

phố L, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận nên Tòa án nhân dân huyện T có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

*[2] Về tố tụng:*

Tại phiên tòa, ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Thị T đều vắng mặt nhưng ông Đ đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; bà T đã mất tích. Do đó HĐXX tiến hành xét xử vụ án là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

*[3] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Đ:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Thị T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 tại Cà Mau. Thời gian sau đó ông Đ và bà T về sinh sống tại khu phố L, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận và đã làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn L vào năm 2007. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng không được hòa thuận, hạnh phúc. Cách đây nhiều năm bà T đã bỏ đi khỏi địa phương không còn thông tin liên lạc với ông Đ. Ông Đ nhận thấy không thể tiếp tục kéo dài tình trạng hôn nhân như hiện tại nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Bị đơn – bà Nguyễn Thị T đã mất tích theo quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự về việc tuyên bố một người mất tích số 07/2023/QĐST-DS, ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T.

***Hội đồng xét xử xét thấy:***

Ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Thị T sau thời gian tự nguyện chung sống với nhau thì đến ngày 07/01/2007 đã thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn với nhau tại UBND thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Do đó Hôn nhân của ông Đ và bà T là hợp pháp.

Sau khi kết hôn cuộc sống chung của ông Đ và bà T xảy ra nhiều mâu thuẫn. Cách đây nhiều năm bà T đã bỏ đi khỏi địa phương không còn chung sống với ông Đ. Bà T không còn thông tin, liên lạc với ông Đ. Năm 2023, bà T cũng đã bị Tòa án nhân dân huyện T tuyên bố mất tích. Điều đó cho thấy tình trạng hôn nhân của ông Đ và bà T đã trở nên trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó cần chấp nhận yêu cầu của ông Đ, xử cho ông Đ được ly hôn với bà T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 và khoản 2 Điều 68 Bộ luật dân sự.

*- Về con chung:*

Trong quá trình chung sống, Ông Đ và bà T có bốn người con chung là Phạm Văn Đ1, sinh năm 1990; Phạm Thị Cẩm T1, sinh năm 1993; Phạm Văn Đ2, sinh năm 1996 và Phạm Văn P, sinh năm 2004. Thời điểm bà T bỏ nhà đi có dẫn theo bốn người con cùng đi cho đến nay. Hiện tại ông Đ không có thông tin liên lạc được với các con. Các con chung của ông Đ3 bà T đều đã thành niên nên ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết về trách nhiệm nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy: Hiện tại do các con chung của ông Đ và bà T không còn sinh sống tại địa phương, cũng không có thông tin cụ thể gì về các con của ông Đ và bà T; xét về độ tuổi thì các con chung của ông Đ và bà T đều đã trên 18 tuổi nên Hội đồng xét xử không giải quyết trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

*- Về tài sản chung:*

Ông Phạm Văn Đ yêu cầu phân chia đối với tài sản chung là thửa đất số 43, tờ bản đồ số 75 có diện tích 420,2m<sup>2</sup> trong đó có 40m<sup>2</sup> đất ở đô thị và 380,2m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DE 806999, chủ sử dụng là Phạm Văn Đ. Về nguồn gốc thửa đất này là do năm 2004, ông Đ và bà T nhận sang nhượng của ông Huỳnh Văn S ở khu phố L, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Ông Đ xác nhận đây là tài sản chung của ông Đ và bà T nhưng do bà T đã bỏ đi khỏi địa phương nhiều năm nên không trông coi, quản lý tài sản. Bản thân ông trong nhiều năm qua đã trực tiếp quản lý, trông coi quản lý đất; năm 2022, ông Đ đã liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Đ yêu cầu được phân chia cho ông Đ phần tài sản tương xứng với công sức đóng góp của ông Đ trong việc duy trì phát triển tài sản chung, cụ thể ông Đ yêu cầu được chia phần tài sản nhiều hơn bà T.

***Hội đồng xét xử xét thấy:***

1. Đối với tài sản là thửa đất số 43, tờ bản đồ số 75 có diện tích 420,2m<sup>2</sup> trong đó có 40m<sup>2</sup> đất ở đô thị và 380,2m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DE 806999 mặc dù chủ sử dụng là ông Phạm Văn Đ nhưng về nguồn gốc do là do ông Đ và bà T nhận sang nhượng của ông Huỳnh Văn S. Do bà T đã bỏ đi khỏi địa phương nhiều năm nên việc quản lý, trông coi tài sản và tiến hành các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Đ là người thực hiện. Trên cơ sở đánh giá về nguồn gốc và công sức đóng góp của ông Đ và bà T trong quản lý, duy trì khối tài sản chung thì Hội đồng xét xử nhận thấy, yêu cầu của ông Đ về việc phân chia tài sản chung và yêu cầu được phân chia phần nhiều hơn bà T là hoàn toàn có căn cứ, cần được chấp nhận. Theo đó Hội đồng xét xử phân chia tài sản quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 43, tờ bản đồ số 75 có diện tích 420,2m<sup>2</sup> cho ông Đ và bà T theo tỷ lệ ông Đ hưởng 60% giá trị, bà T hưởng 40% giá trị là phù hợp với quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

2. Về giá trị tài sản chung: Tại thời điểm định giá, Hội đồng định giá đã nhận định: Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 75 có mặt tiền tiếp giáp đường rộng hơn 4m là 23m; chiều dài thửa đất phân thành nhiều đoạn khác nhau, đoạn dài nhất là 18,9m, đoạn thấp nhất là 10,05m; mặt sau thửa đất giáp suối và đang có hiện tượng bị sạt lở, ăn mòn vào thửa đất. Trên cơ sở đánh giá hiện trạng thửa đất và giá trị các thửa đất lân cận, Hội đồng định giá không tiến hành định giá thị trường theo mét ngang mặt tiền đường mà thống nhất đưa ra giá trị của tổng thửa đất là 450.000.000đồng. Từ nhận định, đánh giá của Hội đồng định giá về hiện trạng thửa đất thì Hội đồng xét xử xét thấy việc phân chia tài sản theo hiện vật (theo diện tích hoặc mét ngang mặt tiền) gây khó khăn trong quá trình sử dụng, không đảm bảo được quyền lợi mọi mặt cho các bên. Hơn nữa, hiện tại bà T đã mất tích không có người thân thích tại

địa phương nếu phân chia tài sản bằng hiện vật cho bà T gây khó khăn cho việc sử dụng tài sản của ông Đ và không có người trông coi quản lý, tài sản. Hiện nay ông Đ đang là người trực tiếp sử dụng và quản lý toàn bộ thửa đất nên cần giao cho ông Đ được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất này và buộc ông Đ phải thanh toán lại giá trị mà bà T được hưởng là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Như vậy, theo sự phân tích đánh giá nêu trên thì ông Phạm Văn Đ được hưởng 270.000.000đồng (450.000.000đồng x 60% ); bà Nguyễn Thị T được hưởng 180.000.000đồng ( 450.000.000đồng x 40%) trong giá trị tài sản chung. Giao cho ông Đ được quyền sử dụng thửa đất số 43, tờ bản đồ số 75 có diện tích 420,2m<sup>2</sup> trong đó có 40m<sup>2</sup> đất ở đô thị và 380,2m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DE 806999 có tổng giá trị 450.000.000đồng thì ông Đ có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị T giá trị chênh lệch về tài sản là 180.000.000đồng.

Do hiện nay, bà T đã mất tích, không có người thân thích tại địa phương nên giao cho ông Phạm Văn Đ có trách nhiệm quản lý tài sản của bà Nguyễn Thị T là phù hợp với quy định tại Điều 69 Bộ luật dân sự.

Ngoài tài sản chung nói trên, năm 2020 thì ông Đ có xây dựng một căn nhà xây cấp 4 có diện tích 5,4m x 8,2m và một số công trình khác gồm sân, mái vòm trên thửa đất số 43, tờ bản đồ số 75 . Tuy nhiên tài sản này hình thành sau thời gian bà T bỏ nhà đi do cá nhân ông Đ đầu tư xây dựng. Hội đồng xét xử xác định đây là tài sản riêng của ông Đ, không giải quyết phân chia trong vụ án.

[4] Về chi phí tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đ đã nộp các khoản chi phí tố tụng gồm: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản. Tuy nhiên ông Đ đã đồng ý tự chịu các chi phí tố tụng và không yêu cầu Tòa án giải quyết nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng là phù hợp với quy định tại Điều 157 và Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Về án phí:

Ông Phạm Văn Đ là người khởi kiện yêu cầu ly hôn có nghĩa vụ phải chịu án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, hiện nay ông Đ đã trên 60 tuổi nên được miễn nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần giá trị tài sản mà mình được hưởng theo quy định tại khoản 2 Điều 147 Bộ luật dân sự và điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuy nhiên, hiện nay ông Đ đã trên 60 tuổi nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm. Bà T hiện nay đã mất tích, phần tài sản chia cho bà T được Tòa án giao cho ông Đ quản lý nên ông Đ có nghĩa vụ trích phần tài sản của bà T được hưởng sau khi phân chia để thực hiện nghĩa vụ

nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm thay cho bà T là phù hợp với quy định tại Điều 66 và Điều 69 Bộ luật dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Căn cứ vào:**

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 146, khoản 4 điều 147, các Điều 156, 157, 164, 165; Điều 203; khoản 1 Điều 228; các Điều 262, 273 và 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều 66, 68, 69 Bộ luật dân sự;

- Các Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

### **Tuyên xử:**

#### *1. Về quan hệ hôn nhân:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Đ.

Ông Phạm Văn Đ được ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

#### *2. Về phân chia tài sản chung:*

Chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Văn Đ về việc phân chia tài sản chung đối với tài sản là: Quyền sử dụng thửa đất số 43, tờ bản đồ số 75 có diện tích 420,2m<sup>2</sup> trong đó có 40m<sup>2</sup> đất ở đô thị và 380,2m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DE 806999, ngày 22 tháng 7 năm 2022.

Giao cho ông Phạm Văn Đ được quyền sử dụng thửa đất số 43, tờ bản đồ số 75 có diện tích 420,2m<sup>2</sup> trong đó có 40m<sup>2</sup> đất ở đô thị và 380,2m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DE 806999, ngày 22 tháng 7 năm 2022 trị giá 450.000.000đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng).

Ông Phạm Văn Đ phải thanh toán giá trị chênh lệch cho bà Nguyễn Thị T số tiền 180.000.000đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng).

Giao cho ông Phạm Văn Đ có trách nhiệm quản lý tài sản (số tiền 180.000.000đồng) của bà Nguyễn Thị T.

#### *3. Về án phí:*

Miễn nộp án phí ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phạm Văn Đ.

Bà Nguyễn Thị T phải nộp 9.000.000đồng (Chín triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm sung ngân sách nhà nước. Ông Phạm Văn Đ có nghĩa vụ trích phần tài sản bà

T được hưởng mà Tòa án giao ông Đ quản lý để nộp án phí dân sự sơ thẩm thay bà T.

4. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn L;
- Lưu hồ sơ – án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Dương Thị Mận**